

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	14,200 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	9.2%	45.8%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.94
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	Cảnh báo

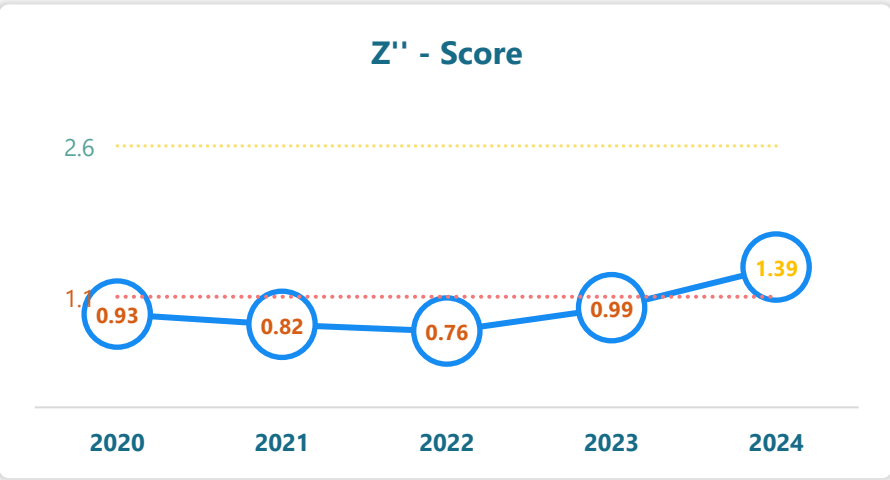
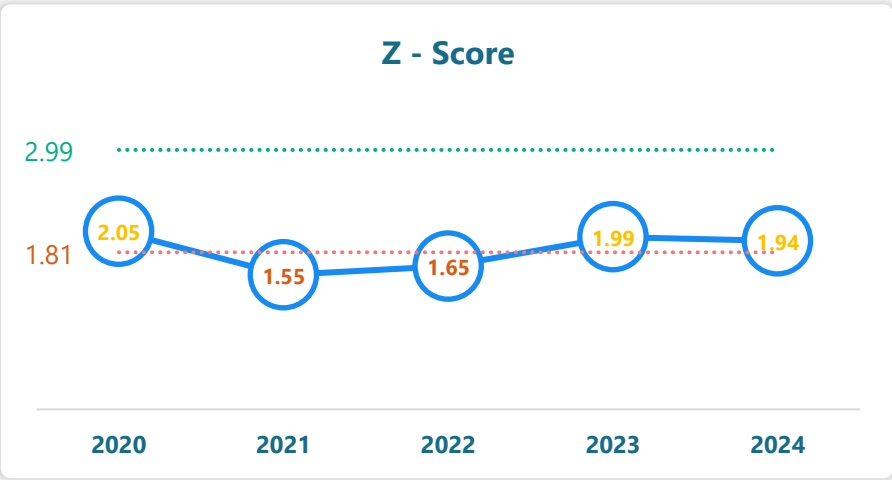
Hệ số nguy cơ phá sản	1.39
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	Cảnh báo

DT thuần	2024	YoY
	256	▼ 92.0
	tỷ VNĐ	▼ 26.5%

LN sau thuế	2024	YoY
	4.68	▲ 1.39
	tỷ VNĐ	▲ 42.2%

ROE	2024	+/- YoY
	14.8%	▲ 3.3%

ROA	2024	+/- YoY
	2.4%	▲ 0.9%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 1.94** cao hơn 1.81 và thấp hơn 2.99, cho thấy **TW3** có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

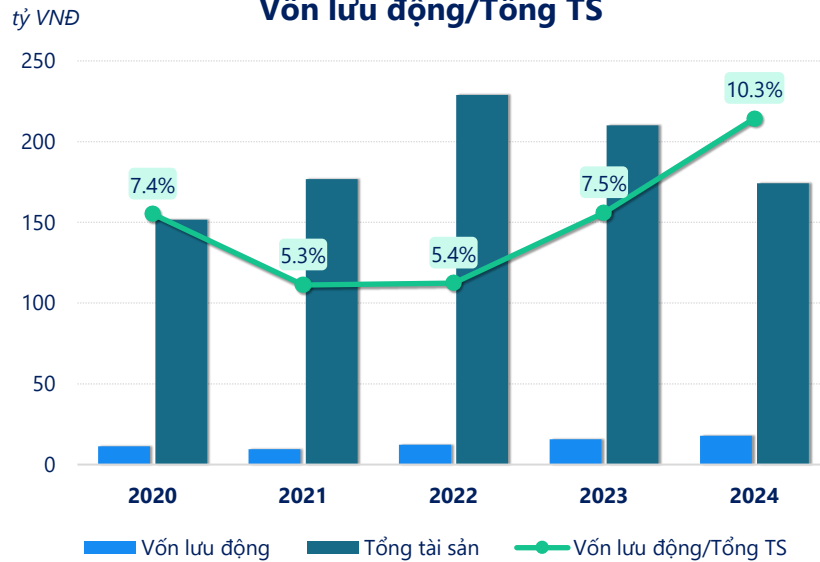
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **TW3** năm **2024** đạt **1.39**, cao hơn so với năm 2023 (0.99). **Z''-Score nằm trong khoảng từ 1.1 đến 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

Kết quả kinh doanh **TW3** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 26.5%** chỉ còn **255.7** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 42.2%** đạt **4.68** tỷ đồng.

Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **14.8%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

CTCP Dược Trung ương 3 (UPCOM: TW3)

Vốn lưu động/Tổng TS

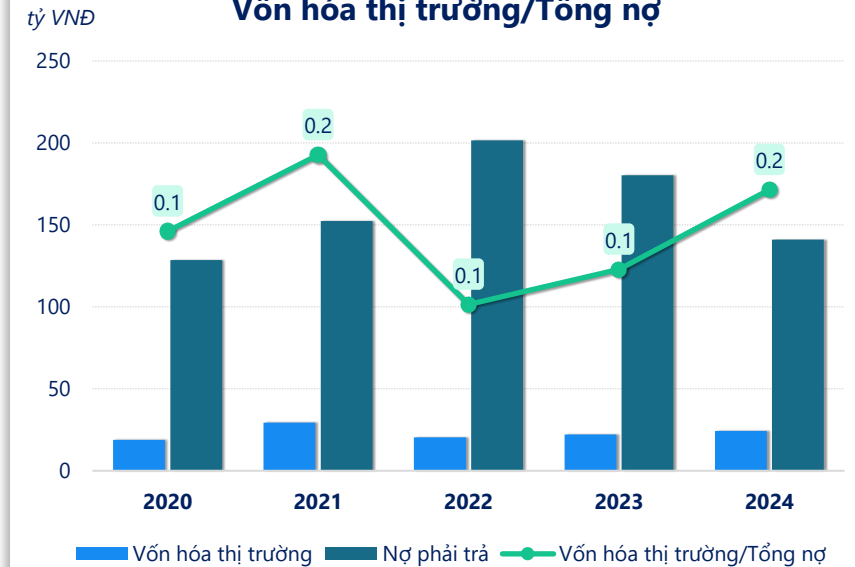


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

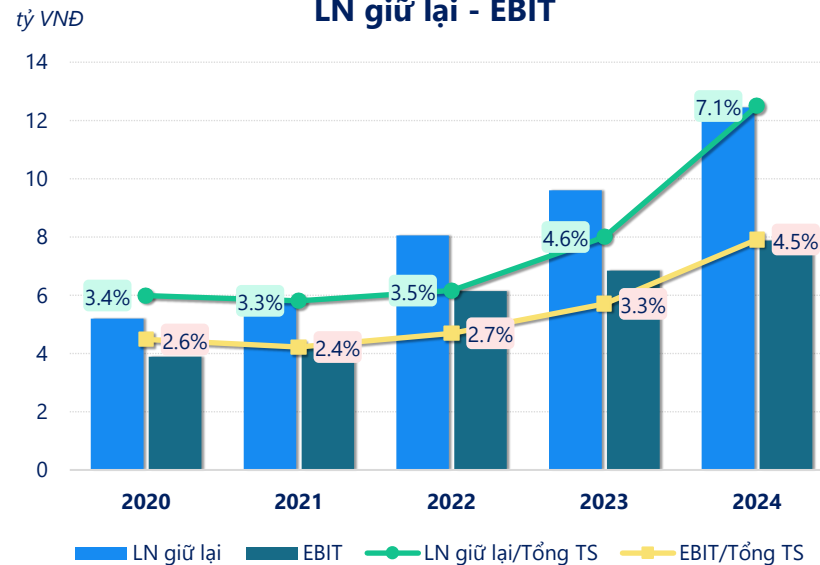
Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng 0.17 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

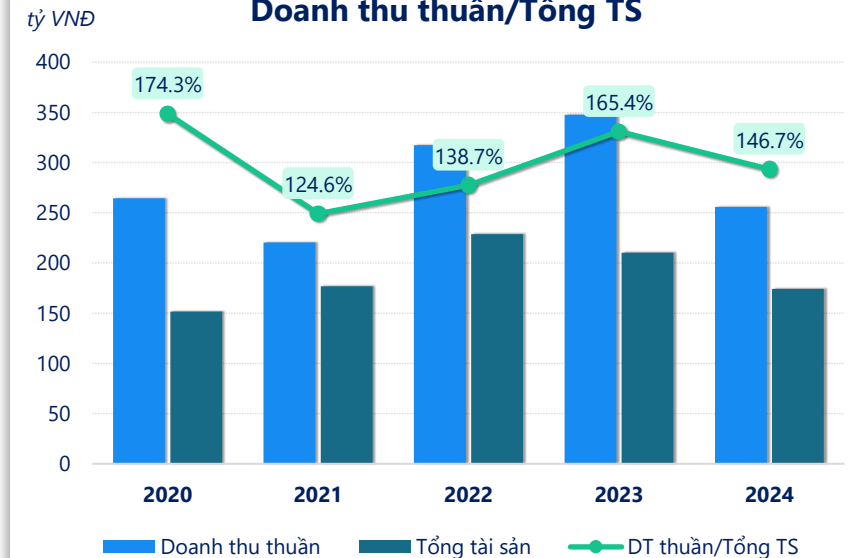
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	174	210	-17.1%
Tài sản ngắn hạn	158	194	-18.8%
Tiền và tương đương tiền	4.82	23.2	-79.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.05	0.05	0.0%
Phải thu ngắn hạn	120	126	-5.0%
Hàng tồn kho	31.9	44.4	-28.1%
Tài sản ngắn hạn khác	0.98	0.39	154%
Tài sản dài hạn	16.5	15.8	4.7%
Phải thu dài hạn	0.06	0.02	236%
Tài sản cố định	13.9	13.8	1.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.12	0.04	214%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	2.40	1.93	24.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	141	180	-21.7%
Nợ ngắn hạn	140	179	-21.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	19.4	39.1	-50.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	110	129	-14.4%
Nợ dài hạn	1.20	1.59	-25.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	1.20	1.59	-25.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	33.2	29.9	11.1%
Vốn chủ sở hữu	33.2	29.9	11.1%
Vốn điều lệ	17.5	17.5	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	264	220	317	348	256
Giá vốn hàng bán	228	190	277	308	216
Lợi nhuận gộp	36.6	30.8	40.5	39.7	40.2
Doanh thu HĐTC	0.40	1.95	1.92	0.41	0.21
Chi phí TC	4.24	2.39	4.46	6.66	6.66
Chi phí lãi vay	1.45	1.30	2.21	2.63	1.98
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	14.4	14.4	16.1	13.2	14.6
Chi phí QLDN	16.1	13.2	17.7	15.7	13.4
LN thuần từ HĐKD	2.25	2.81	4.18	4.54	5.81
Lợi nhuận khác	0.18	0.16	-0.26	-0.32	0.09
LN trước thuế	2.44	2.97	3.93	4.22	5.90
Lợi nhuận sau thuế	1.72	2.42	3.15	3.29	4.68
LNST của CĐ cty mẹ	1.72	2.42	3.15	3.29	4.68

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	4.58	3.04	-0.48	-4.45	5.21
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.60	-4.94	-3.87	-1.39	-2.68
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-2.11	4.89	11.6	12.8	-21.0
Tiền đầu kỳ	5.22	6.09	9.07	16.3	23.2
Lưu chuyển tiền thuần	0.86	2.99	7.24	6.93	-18.4
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	6.09	9.07	16.3	23.2	4.82